

Số: **52** /2013/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **11** tháng **12** năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP
ngày 08/10/2012 của Chính phủ về Quản lý cảng cá,**

khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <u>C</u>
	Ngày: <u>27/12</u>

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2012/NĐ-CP).

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định chi tiết điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 7; khoản 3 Điều 8; khoản 4 Điều 14; điểm a khoản 9 Điều 14; khoản 1 Điều 19; khoản 6 Điều 21 của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Việt Nam.

Điều 2. Quy định chi tiết điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 về trang thiết bị, dây chuyên xếp dỡ hàng hóa của cảng

1. Đối với cảng cá loại I: Các trang thiết bị chủ yếu, dây truyền xếp dỡ hàng hóa của cảng được cơ giới hóa, gồm:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật cảng cá gồm: Nhà quản lý; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống điện; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải, rác thải; hệ thống mái che cầu cảng và mái che đường dẫn từ cầu cảng vào nhà phân loại; hệ thống thông tin liên lạc, vô tuyến điện trong cảng.

b) Công trình dịch vụ hậu cần cảng cá gồm: Nhà phân loại và mua bán sản phẩm; cơ sở đóng sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ; hệ thống kho lạnh; hệ thống cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và nước đá.

c) Trang thiết bị gồm: Cần cầu cố định hoặc di động, xe cần nâng, băng tải, phương tiện vận chuyển hàng hóa trong cảng.

2. Đối với cảng cá loại II: Tùy theo từng cảng cá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng tối thiểu phải có công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dịch vụ hậu cần và các trang thiết bị chủ yếu sau:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật cảng cá gồm: Nhà quản lý; hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống điện; hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống mái che cầu cảng và mái che đường dẫn từ cầu cảng vào nhà phân loại; hệ thống thông tin liên lạc.

b) Công trình dịch vụ hậu cần cảng cá gồm: Nhà phân loại và mua bán sản phẩm; hệ thống cung cấp nhiên liệu, nước ngọt và nước đá.

c) Trang thiết bị gồm: Cần cầu cố định hoặc di động, phương tiện vận chuyển hàng hóa trong cảng.

Điều 3. Quy định chi tiết khoản 3 Điều 7 về nội dung quyết định công bố mở cảng cá

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày công bố mở cảng cá, cơ quan có thẩm quyền công bố mở cảng cá thông báo về nội dung Quyết định công bố mở cảng cá trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương. Quyết định

công bố mở cảng cá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với cảng cá loại II, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố mở cảng cá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi Quyết định công bố mở cảng cá về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản).

Điều 4. Quy định chi tiết khoản 3 Điều 8 về nội dung quyết định công bố đóng cảng cá

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố đóng cảng cá, cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng cá thông báo về nội dung Quyết định công bố đóng cảng cá trên phương tiện thông tin đại chúng của Trung ương và địa phương. Quyết định công bố đóng cảng cá theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với cảng cá loại II, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố đóng cảng cá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi Quyết định công bố đóng cảng cá về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản).

Điều 5. Quy định chi tiết khoản 4 Điều 14 về chế độ, nội dung báo cáo

Trước ngày 15 hàng tháng, Ban quản lý cảng cá có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động của cảng về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản). Nội dung báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Quy định chi tiết điểm a khoản 9 Điều 14 về quyền cho thuê cơ sở hạ tầng để sản xuất kinh doanh, dịch vụ nghề cá tại vùng đất cảng

Ban quản lý cảng cá được quyền cho các tổ chức, cá nhân thuê cơ sở hạ tầng như: cầu cảng, bãi, nhà xưởng, mặt bằng, khu hành chính, nhà phân loại, nhà kho, kho lạnh và chợ mua bán hải sản, khu dịch vụ đóng sửa tàu cá (nếu được đầu tư xây dựng) để sản xuất kinh doanh, dịch vụ nghề cá tại vùng đất cảng, theo phương án khai thác cảng cá đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quy định chi tiết khoản 1 Điều 19 về công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Trước ngày 01 tháng 02 hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi báo cáo danh sách các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá của địa phương (theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) về Tổng cục Thủy sản (Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) bằng văn bản và qua thư điện tử (ktbvnlt@mar.d.gov.vn).

Điều 8. Quy định chi tiết khoản 6 Điều 21 về Quy chế mẫu quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; biểu mẫu giấy tờ sử dụng trong quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ các nội dung sau đây có trách nhiệm tham mưu trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế Quản lý cảng cá và Quy chế quản lý Khu neo đậu tránh trú bão tại địa phương

a) Quy chế Quản lý cảng cá gồm các nội dung chủ yếu sau:

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý cảng cá;

Xác định cơ quan, đơn vị chủ quản trực tiếp đối với Ban quản lý cảng cá;

Trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp có liên quan;

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và sử dụng cảng cá.

b) Quy chế quản lý Khu neo đậu tránh trú bão gồm các nội dung chủ yếu sau:

Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão;

Xác định cơ quan, đơn vị chủ quản trực tiếp đối với tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp có liên quan;

Trách nhiệm của người và tàu cá hoạt động tại khu neo đậu tránh trú bão;

Định kỳ báo cáo và công bố danh mục khu neo đậu tránh trú bão đủ điều kiện.

2. Ban quản lý cảng cá có trách nhiệm lập sổ Nhật ký tàu thuyền cập cảng và hàng hóa thông qua cảng để phục vụ công tác thống kê, báo cáo, công tác kiểm tra giám sát hoạt động của cảng. Sổ Nhật ký tàu thuyền cập cảng và hàng hóa thông qua cảng theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị, tổ chức được giao quản lý, sử dụng khu neo đậu tránh trú bão có trách nhiệm lập sổ Nhật ký tàu thuyền vào khu neo đậu tránh trú bão phục vụ công tác thống kê, báo cáo, công tác kiểm tra giám sát hoạt động của khu neo đậu tránh trú bão. Sổ Nhật ký tàu thuyền vào khu neo đậu tránh trú bão theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

2. Tổng cục Thủy sản, các Vụ, Cục và đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đôn đốc, kiểm tra, thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Thủy sản) để tổng hợp, trình Bộ trưởng xem xét và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các Tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các Tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Website Chính phủ, Công báo Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Văn Tám

Phụ lục I
QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT)
Ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-...(2)...

...(3)....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4).....

Căn cứ (5)

Căn cứ (6)

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá:

Thuộc xã (phường): huyện (quận)..... Tỉnh (thành phố).....

Số điện thoại: Số Fax..... Tần số liên lạc.....

1. Loại cảng cá:

2. Vị trí tọa độ của cảng cá:

3. Vị trí điểm đầu của luồng, độ sâu, chiều rộng luồng vào cảng:

4. Chiều dài cầu cảng:

5. Độ sâu vùng nước đậu tàu:.....

6. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng:

7. Năng lực bốc dỡ hàng hóa:

8. Các dịch vụ nghề cá của cảng cá:

9. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3.....(7)....., Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;

.....;

- Lưu: VT,...(9)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(3) Địa danh

(4) Thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II.

(5) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(6) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(7) Các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

(8) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Phụ lục II
QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ ĐÓNG CẢNG CÁ
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /QĐ-...(2)...

...(3)....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đóng cảng cá

THẨM QUYỀN BAN HÀNH (4).....

Căn cứ (5)

Căn cứ (6)

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đóng cảng cá.....

Thuộc xã (phường): huyện (quận).....Tỉnh (thành phố).....

1. Tên cảng cá:.....

2. Loại cảng cá:.....

3. Vị trí tọa độ của cảng cá:.....

4. Lý do đóng cảng cá:.....

5. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3......(7)..... Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức
và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều....;

.....;

- Lưu: VT,...(9)

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ (8)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc UBND tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

(3) Địa danh

(4) Thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng cảng cá loại II.

(5) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức).

(6) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(7) Các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

(8) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Phụ lục III
BÁO CÁO THÔNG KÊ TÀU THUYỀN VÀ HÀNG HÓA QUA CẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị chủ quản
Tên cảng cá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO CÁO
THÔNG KÊ TÀU THUYỀN VÀ HÀNG HÓA QUA CẢNG
(Tháng.....năm.....)

Kính gửi:

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG
I	Tàu thuyền	Lượt	
1	Ne < 20 CV	Lượt	
2	Ne 20 – <50 CV	Lượt	
3	Ne 50 – <90 CV	Lượt	
4	Ne 90 – <250 CV	Lượt	
5	Ne 250 – <400 CV	Lượt	
6	Ne > 400 CV	Lượt	
7	Tàu khác	Lượt	
II	Sản lượng thủy sản	Tấn	
1	Sản lượng cá	Tấn	
2	Sản lượng mực	Tấn	
3	Sản lượng tôm	Tấn	
4	Sản lượng hàng thủy sản khác	Tấn	
III	Hàng hóa qua cảng		
1	Nước đá	Tấn	
2	Xăng dầu	Lít	
3	Nước ngọt	Khối	
4	Hàng hóa khác	Tấn	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Phụ lục IV
BÁO CÁO GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THỦY SẢN CHỦ YẾU TẠI CẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT)
Ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị chủ quản
Tên Cảng cá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BÁO CÁO
GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG THỦY SẢN CHỦ YẾU TẠI CẢNG
(Tháng năm)

Kính gửi:

DVT: 1000 đồng

Tên mặt hàng	Loại	Kích cỡ	Đơn giá/kg	Ghi chú
Cá ngừ sọc dưa	Loại lớn	≥ 2 kg/con		
Cá ngừ sọc dưa	Loại nhỏ	< 2 kg/con		
Cá ngừ đại dương	Loại lớn	≥ 30 kg/con		
Cá ngừ đại dương	Loại nhỏ	< 30 kg/con		
Cá ngừ khác				
Cá Thu	Loại lớn	≥ 2 kg/con		
	Loại nhỏ	< 2 kg/con		
Mực ống tươi	Loại lớn	≥ 14 cm/con		
	Loại nhỏ	< 14 cm/con		
Mực ống khô	Loại I	≥ 20 cm/con		
	Loại II	< 20 cm/con		
Cá chọn (1)				
Cá xô (2)				
Cá tạp				
.....				

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú:

- (1) Các loại cá từ 300-400 gam trở lên như: cá gáy, cá song, cá hồng, bạc má...
- (2) Các loại cá nhỏ như: cá phèn, cá chỉ vàng, cá trích...

Phụ lục V
BÁO CÁO DANH SÁCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
**SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

Số:...../BC-SNN

BÁO CÁO
DANH SÁCH KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO

Kính gửi:.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin báo cáo danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá như sau:

TT	Tên, loại khu neo đậu tránh trú bão	Địa chỉ	Vị trí tọa độ (Vĩ độ, Kinh độ)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (m)	Sức chứa tàu cá tại vùng nước đậu tàu (chiếc)	Cỡ, loại tàu được vào khu neo đậu tránh trú bão	Vị trí bắt đầu vào luồng	Hướng luồng	Chiều dài luồng (m)	Số điện thoại	Tần số liên lạc

Đề xuất, kiến nghị:.....

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

SỐ NHẬT KÝ TÀU THUYỀN CẬP CẢNG VÀ HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

[illegible]

5

Phụ lục VII
SỔ NHẬT KÝ TÀU THUYỀN VÀO KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 52/2013/TT-BNNPTNT
ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

NĂM	STT	SỐ ĐĂNG KÝ TÀU	HỌ TÊN CHỦ TÀU	CÔNG SUẤT	NGHỀ	LAO ĐỘNG TRÊN TÀU	THỜI GIAN VÀO	THỜI GIAN RỜI	ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ
NGÀY THÁNG									
NGÀY THÁNG									

Phụ